

Số:

Hà Nội, ngày tháng 6 năm 2026

V/v Báo cáo định kỳ chất lượng
dịch vụ viễn thông.

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG
Tên dịch vụ: Dịch vụ truy nhập Internet trên mạng viễn thông di động mặt
đất sử dụng công nghệ 5G
6 tháng đầu năm 2026

Kính gửi: Cục Viễn thông

1. Doanh nghiệp:

Tên doanh nghiệp được cấp phép: **Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.**

Địa chỉ: số 57 Huỳnh Thúc Kháng, Phường Láng, Hà Nội.

Điện thoại: 024.35775104 – Fax: 024.37741093.

2. Đơn vị đầu mối về quản lý chất lượng của doanh nghiệp:

Tên đơn vị đầu mối quản lý chất lượng: Tổng công ty Hạ tầng mạng.

Địa chỉ: số 30 Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, Hà Nội.

Điện thoại: 024.37736738 – Fax: 024.37736740.

3. Số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương mà doanh nghiệp có cung cấp dịch vụ truy nhập Internet trên mạng viễn thông di động mặt đất sử dụng công nghệ 5G: 34 tỉnh, thành phố.

4. Tổng số khách hàng (thuê bao) tính đến tháng 6/2026: 8,579,199 thuê bao.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TGD VNPT Net (để b/c);
- Lưu: VP, KTM, Sonlm.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Số eOffice: 444629 - VBĐT

Vũ Duy Dự

**BẢN CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG
DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET TRÊN MẠNG VIỄN THÔNG DI
ĐỘNG MẬT ĐẤT SỬ DỤNG CÔNG NGHỆ 5G
6 tháng đầu năm 2026**

(Kèm theo Báo cáo định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông số /VNPT Net -KTM
ngày tháng 6 năm 2026 của VNPT Net)

STT	Tên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Tên chỉ tiêu					
		Tốc độ tải xuống trung bình	Tốc độ tải lên trung bình	Khiếu nại của khách hàng về chất lượng dịch vụ	Hội âm khiểu nại của khách hàng	Dịch vụ trợ giúp khách hàng	
						Thời gian cung cấp dịch vụ trợ giúp khách hàng bằng nhân công qua điện thoại	Tỷ lệ cuộc gọi tới dịch vụ trợ giúp khách hàng chiếm mạch thành công và nhận được tín hiệu trả lời của điện thoại viên trong vòng 60 giây
1	Tỉnh An Giang	365.78	16.24	0	-	24	88.6
2	Tỉnh Bắc Ninh	311.25	8.00	0	-	24	89.7
3	Tỉnh Cao Bằng	361.18	28.97	0	-	24	89.7
4	Tỉnh Cà Mau	427.68	13.86	0	-	24	88.6
5	Thành phố Cần Thơ	377.42	29.41	0	-	24	88.6
6	Tỉnh Điện Biên	392.74	10.04	0	-	24	89.7
7	Tỉnh Đắk Lắk	344.64	20.14	0	-	24	89
8	Thành phố Đà Nẵng	368.62	27.32	0	-	24	89
9	Tỉnh Đồng Nai	437.81	9.00	0	-	24	88.6
10	Tỉnh Đồng Tháp	426.61	5.68	0	-	24	88.6
11	Tỉnh Gia Lai	323.70	15.59	0	-	24	89
12	Thành phố Hồ Chí Minh	349.70	25.29	0	-	24	88.6
13	Thành phố Hà Nội	319.36	7.84	0	-	24	89.7
14	Thành phố Hải Phòng	375.58	6.87	0	-	24	89.7
15	Tỉnh Hà Tĩnh	175.39	3.33	0	-	24	89.7
16	Thành phố Huế	325.38	7.07	0	-	24	89
17	Tỉnh Hưng Yên	424.56	15.71	0	-	24	89.7
18	Tỉnh Khánh Hòa	359.09	27.50	0	-	24	89
19	Tỉnh Lào Cai	374.70	26.92	0	-	24	89.7
20	Tỉnh Lai Châu	339.15	26.17	0	-	24	89.7
21	Tỉnh Lâm Đồng	339.04	21.92	0	-	24	88.6
22	Tỉnh Lạng Sơn	290.91	8.85	0	-	24	89.7
23	Tỉnh Nghệ An	293.24	8.85	0	-	24	89.7
24	Tỉnh Ninh Bình	292.62	7.30	0	-	24	89.7
25	Tỉnh Phú Thọ	324.64	12.90	0	-	24	89.7

26	Tỉnh Quảng Ninh	401.90	5.63	0	-	24	89.7
27	Tỉnh Quảng Ngãi	207.87	3.24	1	100	24	89
28	Tỉnh Quảng Trị	395.75	26.85	0	-	24	89
29	Tỉnh Sơn La	397.30	11.49	0	-	24	89.7
30	Tỉnh Thanh Hóa	357.91	9.49	0	-	24	89.7
31	Tỉnh Tây Ninh	301.14	8.99	0	-	24	88.6
32	Tỉnh Thái Nguyên	448.15	8.46	0	-	24	89.7
33	Tỉnh Tuyên Quang	368.47	22.26	0	-	24	89.7
34	Tỉnh Vĩnh Long	448.97	5.40	0	-	24	88.6
35	Trên toàn mạng	354.36	14.49	1	100	24	89.3

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Vũ Duy Dự